

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY MẸ

TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT VIỆT NAM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015
(đã được kiểm toán)

HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
CÔNG VĂN ĐỀ N
Số: 38551
Ngày: 22.9.2016
CHỦ KẾ

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính Công ty mẹ đã được kiểm toán	06 - 42
Bảng cân đối kế toán	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính Công ty mẹ	12 - 42



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính Công ty mẹ của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

CÔNG TY

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam, tiền thân là Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 2180/QĐ-TTg ngày 23 tháng 12 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ. Ngày 23 tháng 6 năm 2010 Tập đoàn Hóa chất Việt Nam được chuyển đổi thành Công ty TNHH một thành viên theo Quyết định số 953/QĐ-TTg.

Tập đoàn hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100100061 ngày 13 tháng 10 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố cấp, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 29 tháng 08 năm 2014.

Tụ sở chính của Tập đoàn tại: Số 1A, phố Tráng Tiên, Phường Tráng Tiên, Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Thành viên trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Anh Dũng	Chủ tịch
Ông: Ngô Mạnh Hoài	Ủy viên
Ông: Nguyễn Gia Tường	Ủy viên
Ông: Nguyễn Văn Hiệu	Ủy viên
Ông: Lưu Mạnh Hùng	Ủy viên
Bà: Nguyễn Thị Thanh Minh	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tập đoàn trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Gia Tường	Tổng Giám đốc
Ông: Ngô Mạnh Hoài	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Chu Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Ngô Đại Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Bùi Thế Chuyên	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính Công ty mẹ cho Tập đoàn.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính Công ty mẹ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính Công ty mẹ, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tập đoàn xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính Công ty mẹ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính Công ty mẹ hay không;

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam

Số 1A, phố Tràng Tiền, Phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính Công ty mẹ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính Công ty mẹ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính Công ty mẹ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cam kết rằng Báo cáo tài chính Công ty mẹ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Gia Tường

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2016

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng Thành viên Tập đoàn
Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam**

Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính Công ty mẹ

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính Công ty mẹ kèm theo của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam được lập ngày 21 tháng 03 năm 2016, từ trang 06 đến trang 42, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính công ty mẹ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính công ty mẹ của Tập đoàn theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính công ty mẹ dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính công ty mẹ của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính công ty mẹ. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính công ty mẹ do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính công ty mẹ trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính công ty mẹ.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính Công ty mẹ đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Quý tiền lương năm 2015 đang được Tập đoàn đề nghị Bộ Công Thương phê duyệt theo Văn bản số 279/HCVN-HĐTV và số 280/HCVN-HĐTV ngày 15/03/2016.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Nguyễn Quốc Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0285-2013-002-1
Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2016

Nguyễn Thị Minh Hạnh
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0904-2013-002-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.826.094.220.402	2.977.290.546.878
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	971.523.258.493	705.036.770.068
111	1. Tiền		25.933.258.493	5.636.770.068
112	2. Các khoản tương đương tiền		945.590.000.000	699.400.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	477.000.000.000	662.050.000.000
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		477.000.000.000	662.050.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.138.035.319.947	1.535.665.174.335
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	417.717.628	286.002.983
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		25.334.137.472	26.244.548.782
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		81.995.072	81.995.072
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	06	6.600.000.000	113.100.000.000
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	07	2.111.695.670.095	1.396.198.063.373
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(6.094.200.320)	(245.435.875)
140	IV. Hàng tồn kho	09	148.909.090	-
141	1. Hàng tồn kho		148.909.090	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		239.386.732.872	74.538.602.475
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		61.864.736.140	61.128.191.120
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	177.521.996.732	13.410.411.355
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		18.566.729.364.135	20.889.570.303.217
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		8.327.538.141.575	211.500.000
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn	06	8.327.326.641.575	-
216	6. Phải thu dài hạn khác	07	211.500.000	211.500.000
220	II. Tài sản cố định		3.770.091.810	6.011.813.600
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	2.396.034.812	4.592.423.266
222	- Nguyên giá		37.580.969.274	38.171.688.722
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(35.184.934.462)	(33.579.265.456)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	1.374.056.998	1.419.390.334
228	- Nguyên giá		1.883.779.800	1.883.779.800
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(509.722.802)	(464.389.466)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	8.396.609.400	8.396.609.400
231	- Nguyên giá		8.396.609.400	8.396.609.400
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	229.046.131.679	11.756.818.568.771
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		229.046.131.679	11.756.818.568.771

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND	
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	9.991.737.801.603	9.111.696.050.392
251	1. Đầu tư vào công ty con		10.707.433.718.125	8.648.343.532.198
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		245.118.842.678	211.564.729.339
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		213.153.134.063	268.594.977.834
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(1.173.967.893.263)	(16.807.188.979)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		6.240.588.068	6.435.761.054
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	6.240.588.068	6.435.761.054
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>22.392.823.584.537</u>	<u>23.866.860.850.095</u>

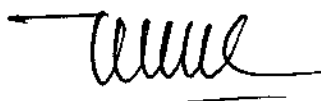
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		8.651.066.070.920	11.705.670.724.400
310	I. Nợ ngắn hạn		1.337.144.424.315	3.776.510.762.906
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	457.280.583.950	458.416.523.237
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		140.000.000	140.000.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	893.394.852	576.884.509.729
314	4. Phải trả người lao động		15.540.213.624	17.313.462.583
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		147.153.637	83.125.455
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	18	56.628.236.651	2.058.727.419.559
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	798.346.244.386	654.613.178.462
322	12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		8.168.597.215	10.332.543.881
330	II. Nợ dài hạn		7.313.921.646.605	7.929.159.961.494
337	7. Phải trả dài hạn khác	18	545.660.000	573.360.000
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	7.276.847.286.320	7.897.323.201.494
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		36.528.700.285	31.263.400.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		13.741.757.513.617	12.161.190.125.695
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	13.739.952.698.836	12.158.201.714.213
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		10.888.161.625.245	10.021.489.062.567
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		1.337.488.081	(553.657.010.955)
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		1.707.536.319.760	1.632.838.996.564
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		299.099.667.450	585.847.931.588
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		372.399.869.939	265.006.088
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		312.574.943.817	-
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		59.824.926.122	265.006.088
422	12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		471.417.728.361	471.417.728.361
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		1.804.814.781	2.988.411.482
431	1. Nguồn kinh phí	20	1.676.630.092	1.704.420.092
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		128.184.689	1.283.991.390
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		22.392.823.584.537	23.866.860.850.095

Người lập biểu



Trần Quốc Cường

Kế toán trưởng



Lê Ngọc Quang

Lập, ngày 21 tháng 03 năm 2016

Tổng Giám đốc



Nguyễn Gia Trường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	5.710.491.070	5.603.668.113
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		5.710.491.070	5.603.668.113
1	4. Giá vốn hàng bán	23	5.825.889.895	6.738.647.955
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(115.398.825)	(1.134.979.842)
2	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	1.576.277.929.491	1.304.009.287.033
22	7. Chi phí tài chính	25	1.174.148.867.593	(14.381.609.124)
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		-	-
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		136.320.462.645	154.005.045.402
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		265.693.200.428	1.163.250.870.913
31	11. Thu nhập khác		3.521.634.844	30.945.818.196
32	12. Chi phí khác		6.466.076.066	695.036.618
40	13. Lợi nhuận khác		(2.944.441.222)	30.250.781.578
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		262.748.759.206	1.193.501.652.491
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>262.748.759.206</u>	<u>1.193.501.652.491</u>

Người lập biểu



Trần Quốc Cường

Kế toán trưởng



Lê Ngọc Quang

Lập, ngày 21 tháng 03 năm 2016

Tổng Giám đốc



Nguyễn Gia Tường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		262.748.759.206	1.193.501.652.491
	2. Điều chỉnh cho các khoản		(387.032.843.559)	(1.316.364.691.546)
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.120.915.089	2.369.398.448
03	- Các khoản dự phòng		1.163.009.468.729	(14.724.802.960)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.559.289.477.662)	(1.304.009.287.033)
07	- Các khoản điều chỉnh khác		8.126.250.285	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(124.284.084.353)	(122.863.039.054)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(835.216.879.420)	(95.291.119.299)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(148.909.090)	3.500.000
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		82.579.359.680	148.643.885.842
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		195.172.986	223.541.762
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(8.950.551.291)	-
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.476.890.000	1.570.685.938
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(9.581.714.585)	(14.219.355.215)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(892.930.716.073)	(81.931.900.026)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(19.328.423.307)	(216.479.281.467)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(692.200.000.000)	(1.143.381.387.679)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		983.200.000.000	584.340.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(22.459.093.000)	(1.408.731.756.167)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		115.655.150.919	262.945.614.100
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.512.026.411.174	1.325.442.191.098
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		1.876.894.045.786	(595.864.620.115)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền thu từ đi vay		-	387.282.446.681
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(717.476.841.288)	(165.213.382.265)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(717.476.841.288)	222.069.064.416
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		266.486.488.425	(455.727.455.725)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
50	Tiền và tương đương tiền đầu năm		705.036.770.068	1.160.759.348.793
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	4.877.000
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	971.523.258.493	705.036.770.068

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 21 tháng 03 năm 2016

Tổng Giám đốc



Trần Quốc Cường



Lê Ngọc Quang



Nguyễn Gia Tường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Năm 2015

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam, tiền thân là Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 2130/QĐ-TTg ngày 23 tháng 12 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ. Ngày 23 tháng 6 năm 2010 Tập đoàn Hóa chất Việt Nam được chuyển đổi thành Công ty TNHH một thành viên theo Quyết định số 953/QĐ-TTg.

Tập đoàn hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100100061 ngày 13 tháng 10 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố cấp, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 29 tháng 08 năm 2014.

Trụ sở chính của Tập đoàn tại: Số 1A, phố Tràng Tiền, Phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Tập đoàn là: 16.000.000.000.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tập đoàn là:

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Tư vấn thiết kế công nghiệp hóa chất);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (Xuất, nhập khẩu vật tư, thiết bị hóa chất; Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật; Kinh doanh hóa chất cơ bản, hóa chất tiêu dùng; Kinh doanh phân bón);
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu (Sản xuất thuốc bảo vệ thực vật; Công nghiệp chế biến cao su; Công nghiệp hóa chất; Sản xuất phân bón, hóa chất cơ bản, hóa chất tiêu dùng);
- Giáo dục nghề nghiệp (Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho ngành công nghiệp hóa chất);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Kinh doanh máy móc thiết bị, nguyên vật liệu phục vụ cho ngành công nghiệp hóa chất);
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu (Công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản làm nguyên liệu sản xuất phân bón và hóa chất).

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính Công ty mẹ

Tập đoàn đã tiến hành bàn giao nguyên trạng Dự án đầu tư Nhà máy Sản xuất Phân đạm từ than cám công suất 500.000 tấn/năm (Dự án Nhà máy Đạm Ninh Bình) cho Công ty TNHH Một thành viên Đạm Ninh Bình theo biên bản giao ngày 15/10/2012. Tính đến 31/12/2015, theo các Quyết định tạm tăng tài sản thặng dư giá trị tài sản tạm tăng là 1.633.165.958.407 đồng. Trong năm 2015, Tập đoàn đã hạch toán giảm chi phí Xây dựng cơ bản dở dang (số tiền 1.542.868.918.993 đồng) và các khoản mục liên quan tương ứng trên Báo cáo tài chính. Đến thời điểm 31/12/2015, dự án Nhà máy Đạm Ninh Bình đang thực hiện công tác quyết toán dự án hoàn thành.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tập đoàn có các đơn vị trực	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Trung tâm Thương mại và Dịch vụ Hóa chất	Hà Nội	Kinh doanh cho thuê Văn phòng, Khách sạn
Trung tâm Thông tin Khoa học Kỹ thuật Hóa chất	Hà Nội	Thông tin khoa học và công nghệ
Ban quản lý Dự án Đạm Ninh Bình	Ninh Bình	Ban quản lý dự án
Ban quản lý Dự án Xây dựng Khu điều dưỡng Hóa chất Vũng Tàu	Bà Rịa Vũng Tàu	Ban quản lý dự án (Theo Quyết định số 375/QĐ-HCVN ngày 15/09/2014 về việc không tiếp tục thực hiện dự án và Quyết định số 83/QĐ-HCVN ngày 01/04/2015 về việc phê duyệt quyết toán dự án thì Ban Quản lý dự án dừng hoạt động từ ngày 01/04/2015)

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Tập đoàn áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực chn năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi lỗi số. Tập đoàn đã hỗ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính Công ty mẹ đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 30.

2.4. Cơ sở lập Báo cáo tài chính Công ty mẹ

Báo cáo tài chính Công ty mẹ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính Công ty mẹ của Tập đoàn được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Tập đoàn.

Trong Báo cáo tài chính Công ty mẹ của Tập đoàn, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ/hoặc chưa được loại trừ toàn bộ.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: Là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính Công ty mẹ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu được thực hiện ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng/Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu đơn vị nhận đầu tư là Công ty mẹ) của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư vào các Công ty có lỗ theo kế hoạch: Căn cứ vào số lỗ sau khi loại trừ phần lỗ theo kế hoạch để thực hiện trích lập dự phòng.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10. Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư

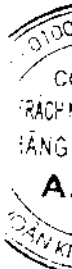
Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 06 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- TSCĐ dùng trong quản lý	03 - 04 năm
- Các tài sản khác	02 - 04 năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.



2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo quy định tại Thông tư số 220/2013/TT-BTC sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2015 đang tạm thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư nêu trên, chưa có phê duyệt của cấp có thẩm quyền.

2.16. Doanh thu***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định trong đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

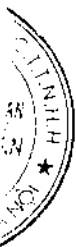
Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.19. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính Công ty mẹ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	749.055.767	640.251.373
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	25.184.202.726	4.996.518.695
Các khoản tương đương tiền	945.590.000.000	699.400.000.000
	971.523.258.493	705.036.770.068

Tại ngày 31/12/2015, các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi tại các Ngân hàng với kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	477.000.000.000	477.000.000.000	662.050.000.000	662.050.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	477.000.000.000	477.000.000.000	662.050.000.000	662.050.000.000
	477.000.000.000	477.000.000.000	662.050.000.000	662.050.000.000

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	10.707.433.718.125	1.172.083.982.319	8.648.343.532.198	1.212.230.285
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	1.500.000.000.000	-	1.500.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	2.188.000.000.000	79.603.542.493	2.188.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào ⁽¹⁾	100.204.297.200	-	77.745.204.200	-
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình ⁽²⁾	2.313.741.525.486	1.009.127.875.955	603.211.157.000	-
Công ty TNHH MTV Vật tư và XNK Hóa chất	-	-	30.000.000.000	-
Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam	13.249.412.711	-	13.249.412.711	-
Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn (Chuyển từ TNHH MTV) ⁽³⁾	288.098.000.000	-	230.000.028.800	-
Công ty Cổ phần DAP - Vinachem (Chuyển từ TNHH MTV) ⁽³⁾	935.103.360.000	-	686.528.768.522	-
Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	287.310.000.000	-	287.310.000.000	-
Công ty CP DAP số 2 - Vinachem	802.500.000.000	83.352.563.871	802.500.000.000	-
Công ty CP Phân bón Miền Nam	258.737.100.000	-	258.737.100.000	-
Công ty CP Phân lân Nung chảy Văn Điển	181.573.600.000	-	181.573.600.000	-
Công ty CP Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	392.480.524.000	-	392.480.524.000	-
Công ty CP Bột giặt NET	63.748.210.000	-	63.748.210.000	-
Công ty CP Bột giặt LIX	100.980.000.000	-	100.980.000.000	-
Công ty CP Pin - Ac quy Miền Nam ⁽⁴⁾	157.359.000.000	-	136.577.900.000	-
Công ty CP Phân Lân Ninh Bình	36.848.340.000	-	36.848.340.000	-
Công ty CP Hóa chất Việt Trl	50.440.670.000	-	50.440.670.000	-
Công ty CP Công nghiệp Cao su Miền Nam ⁽⁴⁾	257.589.780.000	-	223.267.800.000	-
Công ty CP Cao su Đà Nẵng ⁽⁴⁾	191.239.890.000	-	149.282.300.000	-
Công ty CP Cao su Sao Vàng ⁽⁴⁾	85.121.668.728	-	75.826.918.728	-
Công ty CP Phân bón Bình Điền	309.660.000.000	-	309.660.000.000	-
Công ty CP Ấc quy Tia sáng	34.404.520.000	-	34.404.520.000	1.212.230.285
Công ty CP Xà Phòng Hà Nội	46.781.600.000	-	46.781.600.000	-
Công ty CP Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	23.155.020.000	-	23.155.020.000	-
Công ty CP Thuốc Sát trùng Việt Nam	89.107.200.000	-	89.107.200.000	-

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất ⁽⁵⁾	-	-	14.737.580.000	-
Công ty CP Sản xuất và Thương mại Phương Đông ⁽⁵⁾	-	-	10.198.828.237	-
Công ty CP Công nghiệp Hóa chất và Vi sinh ⁽⁵⁾	-	-	8.330.850.000	-
Công ty CP Sơn - Chất dẻo ⁽⁵⁾	-	-	23.660.000.000	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	245.118.842.678	1.883.910.944	211.564.729.339	1.883.910.944
Công ty CP Sơn Tổng hợp Hà Nội	32.472.460.000	-	32.472.460.000	-
Công ty CP Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng	4.617.500.000	-	4.617.500.000	-
Công ty CP Pin Acquy Vĩnh Phú (*)	7.623.000.000	1.883.910.944	7.623.000.000	1.883.910.944
Công ty CP Pin Hà Nội ⁽⁶⁾	13.346.702.500	-	9.719.482.500	-
Công ty CP Phát triển Phụ gia và Sản phẩm Dầu mỏ ⁽⁷⁾	-	-	8.033.190.000	-
Công ty CP XNK Hóa chất Miền Nam	4.120.680.000	-	4.120.680.000	-
Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Mỏ ⁽⁷⁾	1.450.191.051	-	1.843.420.000	-
Công ty CP Cảng đạm Ninh Bình	49.000.000.000	-	49.000.000.000	-
Công ty CP Công nghiệp Hóa chất Tây Ninh	59.238.670.000	-	59.238.670.000	-
Công ty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất ⁽⁸⁾	8.353.312.288	-	-	-
Công ty TNHH MTV Vật tư và XNK Hóa chất ⁽⁹⁾	30.000.000.000	-	-	-
Công ty TNHH Inoue Việt Nam	34.896.326.839	-	34.896.326.839	-
Các khoản đầu tư khác	213.153.134.063	-	268.594.977.834	13.711.047.750
Công ty CP Chứng khoán Thương mại và Công nghiệp Việt Nam ⁽¹⁰⁾	-	-	22.296.447.750	13.711.047.750
Công ty CP Bột giặt và Hóa chất Đức Giang ⁽¹¹⁾	61.371.045.063	-	44.028.265.063	-
Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC VINA	52.569.360.000	-	52.569.360.000	-
Công ty TNHH Hóa dầu Long Sơn	99.212.729.000	-	99.212.729.000	-
Công ty Phân bón Việt Nhật ⁽¹⁰⁾	-	-	50.488.176.021	-
	11.165.705.694.866	1.173.967.893.263	9.128.503.239.371	16.807.188.979

(*): Tại thời điểm 31/12/2015, Tập đoàn không thực hiện đánh giá lại khoản đầu tư làm cơ sở trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư tài chính dài hạn do chưa đủ căn cứ.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tập đoàn vào ngày 31/12/2015 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Lào Cai	100,00%	100,00%	Khai thác quặng
Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Bắc Giang	100,00%	100,00%	Sản xuất phân bón
Công ty TNHH MTV Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào	Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào	100,00%	100,00%	Khai thác, chế biến muối mỏ
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh	Ninh Bình	100,00%	100,00%	Sản xuất phân bón
Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam	Hà Nội	100,00%	100,00%	Nghiên cứu
Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn	TP Hồ Chí Minh	98,16%	98,16%	Sản xuất que hàn
Công ty Cổ phần DAP - Vinachem	Hải Phòng	64,00%	64,00%	Sản xuất phân bón
Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	TP Hồ Chí Minh	65,00%	65,00%	Sản xuất hóa chất
Công ty CP DAP số 2 - Công ty CP Phân bón Miền Nam	Lào Cai	53,50%	53,50%	Sản xuất phân bón
Công ty CP Phân lân Nung chảy Văn Điển	TP Hồ Chí Minh	65,05%	65,05%	Sản xuất phân bón
Công ty CP Phân lân Nung chảy Văn Điển	Hà Nội	67,06%	67,06%	Sản xuất phân bón
Công ty CP Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	Phú Thọ	69,82%	69,82%	Sản xuất phân bón
Công ty CP Bột giặt NET	TP Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Sản xuất xà phòng
Công ty CP Bột giặt LIX	Đồng Nai	51,00%	51,00%	Sản xuất xà phòng
Công ty CP Pin - Ac quy Miền Nam	TP Hồ Chí Minh	51,33%	51,33%	Sản xuất ắc quy
Công ty CP Phân Lân Ninh Bình	Ninh Bình	51,00%	51,00%	Sản xuất phân bón
Công ty CP Hóa chất Việt Trì	Phú Thọ	68,50%	68,50%	Sản xuất hóa chất
Công ty CP Công nghiệp Cao su Miền Nam	TP Hồ Chí Minh	51,01%	51,01%	Sản xuất công nghiệp
Công ty CP Cao su Đà Nẵng	Đà Nẵng	50,51%	50,51%	Sản xuất công nghiệp
Công ty CP Cao su Sao Vàng	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất công nghiệp
Công ty CP Phân bón Bình Điền	TP Hồ Chí Minh	65,00%	65,00%	Sản xuất phân bón
Công ty CP Ắc quy Tia sáng	Hải Phòng	51,00%	51,00%	Sản xuất ắc quy
Công ty CP Xà Phòng Hà Nội	Hà Nội	80,00%	80,00%	Sản xuất xà phòng
Công ty CP Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	Cần Thơ	51,00%	51,00%	Sản xuất phân bón
Công ty CP Thuốc Sát trùng Việt Nam	TP Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Sản xuất thuốc nông dược

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty con

- (1) Tập đoàn cấp bổ sung vốn điều lệ và kinh phí hoạt động;
- (2) Tập đoàn điều chỉnh tăng giá trị khoản đầu tư vào công ty con khi thực hiện ghi giảm giá trị tài sản tạm bàn giao;
- (3) Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn, Công ty Cổ phần DAP - Vinachem thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp, chuyển đổi thành công ty cổ phần;
- (4) Tập đoàn nhận cổ tức bằng Cổ phiếu thưởng;
- (5) Tập đoàn thực hiện chuyển nhượng vốn.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Tập đoàn vào ngày 31/12/2015 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Sơn Tổng hợp Hà Nội	Hà Nội	39,00%	39,00%	Sản xuất sơn
Công ty CP Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng	Đà Nẵng	37,32%	37,32%	Sản xuất hóa chất
Công ty CP Pin Acquy Vinh Phú	Phú Thọ	36,12%	36,12%	Sản xuấtẮc quy
Công ty CP Pin Hà Nội	Hà Nội	21,00%	21,00%	Sản xuất pin
Công ty CP XNK Hóa chất Miền Nam	TP Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	Thương mại
Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Mỏ	Hà Nội	25,00%	25,00%	Tư vấn
Công ty CP Cảng Đạm Ninh Bình	Ninh Bình	49,00%	49,00%	Kho cảng
Công ty CP Công nghiệp Hóa chất Tây Ninh	Tây Ninh	41,19%	41,19%	Sản xuất hóa chất
Công ty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	Hà Nội	29,90%	29,90%	Tư vấn Thiết kế
Công ty TNHH MTV Vật tư và XNK Hóa chất	Hà Nội	26,28%	26,28%	Thương mại, Xuất nhập khẩu
Công ty TNHH Inoue Việt Nam	Vĩnh Phúc	24,00%	24,00%	Sản phẩm Cao su

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

- (6) Tập đoàn nhận cổ tức bằng Cổ phiếu thưởng;
- (7) Tập đoàn thực hiện chuyển nhượng vốn;
- (8) Tập đoàn thực hiện chuyển nhượng vốn tại Công ty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất khiến khoản đầu tư vào Công ty con phải theo dõi là khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết.
- (9) Công ty TNHH MTV Vật tư và XNK Hóa chất thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp, chuyển đổi thành công ty Cổ phần;

Đầu tư vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Tập đoàn vào ngày 31/12/2015 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Bột giặt và Hóa chất Đức Giang	Hà Nội	19,91%	19,91%	Sản xuất xà phòng
Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC VINA	Đồng Nai	15,00%	15,00%	Công nghiệp hóa dầu
Công ty TNHH Hóa dầu Long Sơn	Bà Rịa - Vũng Tàu	11,00%	11,00%	Công nghiệp hóa dầu

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư khác:

- (10) Tập đoàn thực hiện chuyển nhượng vốn;
- (11) Tập đoàn nhận cổ tức bằng Cổ phiếu thưởng.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty Thiết bị và Sản phẩm An toàn Việt Nam	215.675.139	215.675.139
- Công ty CP Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	88.000.000	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	114.042.489	70.327.844
	417.717.628	286.002.983

6. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công ty CP Pin Ác quy Vĩnh Phú	6.600.000.000	6.600.000.000
- Công ty CP Pin Ác quy Tia sáng	-	11.500.000.000
- Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	-	95.000.000.000
b) Dài hạn		
- Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình (*)	8.327.326.641.575	-
	8.333.926.641.575	113.100.000.000

(*): Khoản Tập đoàn cho Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình vay theo các hợp đồng cho vay lại như sau

a. Theo hợp đồng vay vốn số 02/2015/HĐ-HCVN ngày 28/08/2015

- Mục đích vay: Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình trả thay cho Tập đoàn khoản nợ gốc, lãi vay kỳ thứ 04 ngày 21/07/2015 cho Ngân hàng EximBank Trung Quốc theo hợp đồng cho vay lại số 17/ĐLUT/HĐ ngày 30/09/2008;
- Thời hạn cho vay: 03 năm;
- Lãi suất: 7,625%/năm;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 366.016.967.595 đồng.

b. Theo hợp đồng cho vay lại số 03/2015/HĐ-HCVN ngày 22/09/2015

- Mục đích vay: Đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất phân đạm ure từ than cám công suất 560.000 tấn/năm;
- Thời hạn cho vay: tháng 09/2015 đến tháng 09/2023;
- Lãi suất: Hợp đồng số 18/2008/HĐTD ngày 19/3/2008 và Hợp đồng số 01/2009/HĐTĐĐT-NHPT ngày 20/05/2009 giữa Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Ninh Bình và Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam;
- Số dư nợ gốc với khoản cho vay USD là 1.732.506 USD tương đương 39.050.685.240 VND;
- Số dư nợ gốc với khoản cho vay VND là: 2.669.470.122.993 đồng.

c. Theo hợp đồng cho vay lại số 04/2015/HĐ-HCVN ngày 22/09/2015

- Mục đích vay: Đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất phân đạm ure từ than cám công suất 560.000 tấn/năm;
- Thời hạn cho vay: Từ ngày 01/09/2015 đến tháng 21/01/2023;
- Lãi suất: Theo Hợp đồng cho vay lại số 17/ĐLUT/HĐ ngày 30/9/2008 giữa Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch III với Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam (nay là Tập đoàn Hóa chất Việt Nam);
- Số dư nợ gốc là 199.999.999 USD tương đương 4.507.999.977.460 đồng.

d. Theo hợp đồng cho vay lại số 01/2015/HĐ-HCVN ngày 25/08/2015

+ Mục đích vay: Trả nợ gốc khế ước số 117-7-5080-00-00069 của Ngân hàng Phát triển Việt Nam;

+ Thời hạn cho vay: Từ ngày 01/09/2015 đến tháng 25/06/2021;

+ Lãi suất: Theo Hợp đồng tín dụng số 01/2013/HĐTDDA/NHCT106 - VINACHEM ngày 6/12/2013 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội và Tập đoàn Hóa chất Việt Nam;

+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là: 744.788.888.287 đồng.

7. PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Vấn phòng</i>				
Dự thu lãi tiền gửi	6.051.738.889	803.000.000	10.562.391.667	-
Phải thu các đơn vị thành viên tiền lãi cho vay	952.377.779	952.377.779	5.711.599.890	-
Phải thu các đơn vị thành viên tiền cấp kinh phí đề tài khoa học kỹ thuật	13.936.734.420	-	7.619.234.420	-
Phải thu các đơn vị thành viên tiền bán phần vốn nhà nước	2.893.471.566	-	2.893.471.566	-
Phải thu Công ty TNHH Hóa dầu Long Sơn tiền chi phí nhân công theo hợp đồng	-	-	3.643.461.800	-
Phải thu công ty con tiền lợi nhuận điều động	93.442.004.442	-	102.309.053.065	-
Phải thu các đơn vị thành viên tiền cổ tức được chia	68.732.800.000	-	3.332.810.000	-
Phải thu các đơn vị tiền cổ phần ưu đãi trả chậm	504.587.000	-	504.587.000	-
Phải thu Công ty CP Phân bón Việt Nhật về phí tiếp thị	-	-	9.364.381.965	-
Phải thu Công ty TNHH MTV DAP-Vinachem theo biên bản thẩm tra quyết toán dự án "Nhà máy Sản xuất Phân bón DAP"	9.170.125.391	-	9.170.125.391	-
Phải thu Công ty CP và TM Phương Đông phần gốc góp vốn của cổ đông tư sản vắng mặt	2.221.262.190	-	2.221.262.190	-
Phải thu Công ty TNHH MTV Apatit theo Quyết định số 3/3/QĐ-HCVN ngày 5/9/5014 của Chủ tịch HĐTV	31.953.760.427	-	31.953.760.427	-
Phải thu Công ty Vật tư và XNK Hóa chất	1.500.000.000	-	-	-
Phải thu Công ty TNHH Muối mỏ Việt Lào tiền cấp hoạt động	843.970.285.774	-	182.608.578.413	-

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu Công ty TNHH MTV Quản lý kinh doanh nhà Thành phố Hồ Chí Minh tiền thuê nhà tại 22 Lý Tự Trọng	823.680.000	-	-	-
Tạm ứng	774.050.700	-	1.693.296.182	-
Phải thu khác	513.267.182	-	507.409.681	-
Ban Quản lý dự án Đạm Ninh Bình				
Phải thu Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình tiền gốc vay, tiền sản phẩm chạy thử	318.366.455.025	-	318.366.455.025	-
Phải thu Tổng Công ty Thiết kế và Thầu khoán Hoàn Cầu tiền mua than cám dùng cho chạy thử nhà máy	703.442.647.766	-	703.442.647.766	-
Phải thu Tổng Công ty Thiết kế và Thầu khoán Hoàn Cầu tiền lãi vay cho chạy thử nhà máy	11.994.876.524	-	-	-
Tạm ứng	5.000.000	-	-	-
Phải thu khác	333.855.020	-	293.536.925	-
Trung tâm Thương mại và Dịch vụ Hóa chất				
Dự thu lãi tiền gửi	112.690.000	-	-	-
	2.111.695.670.095	1.755.377.779	1.396.198.063.373	-

3. NỢ KHÓ ĐÒI

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Thực phẩm	29.760.736	-	29.760.736	-
Công ty Thiết bị và Sản phẩm An toàn Việt Nam	215.675.139	-	215.675.139	-
Công ty CP Pin Ấc quy Vĩnh Phú	8.355.377.779	2.506.613.334	7.552.377.779	7.552.377.779
	8.600.813.654	2.506.613.334	7.797.813.654	7.552.377.779

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	148.909.090	-	-	-
	148.909.090	-	-	-

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản	229.046.131.679	11.756.818.568.771
Dự án thăm dò Quảng Bauxit Bào Lộc (1)	26.670.958.604	26.670.958.604
Dự án đầu tư Nhà máy Sản xuất Phân đạm từ than cám công suất 560.000 tấn/năm (2)	100.412.942.544	11.635.022.769.940
Dự án thăm dò khai thác chế biến muối mỏ (3)	88.140.493.524	88.052.675.924
Dự án xây dựng trụ sở làm việc 1A Tràng Tiền	1.884.513.727	1.512.810.091
Dự án xây dựng chung cư Yên Hoà	142.902.000	142.902.000
Dự án Khu điều dưỡng hóa chất Vũng Tàu	-	4.467.614.212
Dự án xây dựng Khu công nghiệp Hoá Dầu	539.374.000	539.374.000
Dự án Nguyên liệu kháng sinh liên doanh với Ampharco USA	467.856.727	14.964.000
Dự án Nhà máy sản xuất Amoniac	10.392.590.553	-
Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất SODA	394.500.000	394.500.000
	229.046.131.679	11.756.818.568.771

(1) Theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Chỉ thị số 02/CT-TTg ngày 09/01/2012, các dự án Bauxit tạm dừng, chờ đánh giá hiệu quả kinh tế xã hội đối với hai dự án Bauxit Tân Rai và Nhân Cơ. Việc triển khai dự án chỉ tiếp tục khi đã có báo cáo đánh giá của hai dự án trên. Đến nay các cơ quan có thẩm quyền chưa có chỉ đạo tiếp theo về tình hình triển khai dự án này.

(2) Dự án đầu tư Nhà máy Sản xuất Phân đạm từ than cám công suất 560.000 tấn/năm tại Ninh Bình, chủ đầu tư là Tập đoàn Hóa chất Việt Nam với tổng mức đầu tư là 667.046.504 USD tương đương 10.806.153.346.000 đồng (Tỷ giá 6.200) tại KCN Ninh Phúc, Ninh Bình. Ngày 15/10/2012, BQL dự án Đạm Ninh Bình đã thực hiện bàn giao dây chuyền sản xuất Ure cho Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình để hoạt động theo biên bản bàn giao nguyên trạng nhà máy Đạm Ninh Bình giữa 3 bên: Ban Quản lý dự án Đạm Ninh Bình, Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình và Tập đoàn Hóa chất Việt Nam với giá trị tài sản tạm bàn giao là 11.633 tỷ đồng. Số dư trên sổ sách tại thời điểm 31/12/2015 là số dư tương ứng với phần chưa thanh quyết toán với nhà thầu.

(3) Bao gồm 2 dự án:

- Dự án thăm dò đánh giá trữ lượng và tiến tới khai thác, chế biến muối mỏ tại huyện Nongbok, tỉnh Khammouan và huyện Xaibouli, tỉnh Savanaket, CHDCND Lào. Chủ đầu tư là Tập đoàn Hóa chất Việt Nam với tổng mức đầu tư là 307.567.978.144 đồng. Hiện tại Dự án đã hoàn thành, Tập đoàn đang tiến hành lập Báo cáo quyết toán dự án hoàn thành và lựa chọn Nhà thầu Kiểm toán quyết toán dự án hoàn thành.

- Dự án Khai thác và Chế biến muối mỏ tại huyện Nongbok, tỉnh Khammouan, CHDCND Lào do Tập đoàn là Chủ đầu tư đã được Bộ Công Thương phê duyệt năm 2013 với tổng mức đầu tư là 522.466.000 USD (tương đương 10.881.921.848.000 đồng, tỷ giá 20.828).

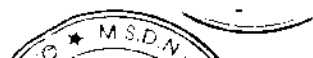
Theo yêu cầu của Chính phủ Lào, khi thực hiện giai đoạn thăm dò, Tập đoàn thành lập Văn phòng đại diện tại Lào, nay thành lập Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào. Các chi phí phát sinh trước khi thành lập Công ty được tập hợp trên tài khoản 241 - Chi phí XDCB dở dang của Tập đoàn, các chi phí sau khi thành lập Công ty được tập hợp trên tài khoản 241 - Chi phí XDCB dở dang của Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	19.813.675.412	2.418.980.395	13.217.767.160	2.721.265.755	38.171.688.722
- Mua trong năm	-	-	-	35.000.000	35.000.000
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	(589.230.812)	(589.230.812)
	-	-	-	(36.488.636)	(36.488.636)
Số dư cuối năm	19.813.675.412	2.418.980.395	13.217.767.160	2.130.546.307	37.580.969.274
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	18.485.681.177	2.001.372.453	10.696.195.437	2.396.016.389	33.579.265.456
- Khấu hao trong năm	272.233.945	175.730.196	1.610.085.438	173.338.875	2.231.388.454
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	(589.230.812)	(589.230.812)
	-	-	-	(36.488.636)	(36.488.636)
Số dư cuối năm	18.757.915.122	2.177.102.649	12.306.280.875	1.943.635.816	35.184.934.462
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	1.327.994.235	417.607.942	2.521.571.723	325.249.366	4.592.423.266
Tại ngày cuối năm	1.055.760.290	241.877.746	911.486.285	186.910.491	2.396.034.812

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

26.578.441.604 đồng



12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.363.500.000	520.279.800	1.883.779.800
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	1.363.500.000	520.279.800	1.883.779.800
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	464.389.466	464.389.466
Khấu hao trong năm	-	45.333.336	45.333.336
Số dư cuối năm	-	509.722.802	509.722.802
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	1.363.500.000	55.890.334	1.419.390.334
Tại ngày cuối năm	1.363.500.000	10.556.998	1.374.056.998

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

	Nhà	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	8.396.609.400	8.396.609.400
Số tăng trong năm	-	-
Số giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	8.396.609.400	8.396.609.400
Tồn thất do suy giảm giá trị		
Số dư đầu năm	-	-
Số tăng trong năm	-	-
Số giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	-	-
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	8.396.609.400	8.396.609.400
Tại ngày cuối năm	8.396.609.400	8.396.609.400

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Dài hạn		
Tiền thuê đất tại Khu kinh tế Đình Vũ, Hải Phòng	6.174.824.846	6.381.502.846
Chi phí khác chờ phân bổ	65.763.222	54.258.208
	6.240.588.068	6.435.761.054

15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2015		Trong năm		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	654.613.178.462	654.613.178.462	798.346.244.386	654.613.178.462	798.346.244.386	798.346.244.386
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình - Vay VND (1)	59.064.083.088	59.064.083.088	59.064.000.000	59.064.083.088	59.064.000.000	59.064.000.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình - Vay USD (1)	4.939.803.088	4.939.803.088	5.093.679.360	4.939.803.088	5.093.679.360	5.093.679.360
Ngân hàng Eximbank Trung Quốc (2)	534.375.000.000	534.375.000.000	563.500.000.000	534.375.000.000	563.500.000.000	563.500.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (3)	56.234.292.286	56.234.292.286	113.746.636.664	56.234.292.286	113.746.636.664	113.746.636.664
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Viet Nam (4)	-	-	56.941.928.362	-	56.941.928.362	56.941.928.362
	654.613.178.462	654.613.178.462	798.346.244.386	654.613.178.462	798.346.244.386	798.346.244.386
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	8.551.936.379.956	8.551.936.379.956	240.733.992.038	717.476.841.288	8.075.193.530.706	8.075.193.530.706
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình - Vay VND (1)	2.728.534.206.081	2.728.534.206.081	-	59.064.083.088	2.669.470.122.993	2.669.470.122.993
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình - Vay USD (1)	41.862.723.750	41.862.723.750	2.127.764.578	4.939.803.088	39.050.685.240	39.050.685.240
Ngân hàng Eximbank Trung Quốc (2)	4.809.375.000.000	4.809.375.000.000	238.606.227.460	539.981.250.000	4.507.999.977.460	4.507.999.977.460
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (3)	801.338.665.037	801.338.665.037	-	56.549.776.750	744.788.888.287	744.788.888.287
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Viet Nam (4)	170.825.785.088	170.825.785.088	-	56.941.928.362	113.883.856.726	113.883.856.726
	8.551.936.379.956	8.551.936.379.956	240.733.992.038	717.476.841.288	8.075.193.530.706	8.075.193.530.706
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(654.613.178.462)	(654.613.178.462)	(798.346.244.386)	(654.613.178.462)	(798.346.244.386)	(798.346.244.386)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	7.897.323.201.494	7.897.323.201.494			7.276.847.286.320	7.276.847.286.320

Tổng tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**(1) Khoản vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình**

Hợp đồng số 18/2008/HĐTD ngày 19/3/2008 và Hợp đồng số 01/2009/HĐTĐĐT-NHPT ngày 20/05/2009 giữa Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Ninh Bình và Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam (nay là Tập đoàn Hóa chất Việt Nam).

- + Tổng giá trị khoản vay là 3.400.000.000.000 đồng và 76.000.000 USD;
- + Thời hạn cho vay tối đa đối với Hợp đồng số 18/2008 là 15 năm kể từ ngày nhận khoản vay đầu tiên trên khế ước nhận nợ. Thời hạn ân hạn tối đa 3,5 năm kể từ khoản giải ngân đầu tiên theo khế ước nhận nợ;
- + Thời hạn cho vay tối đa đối với Hợp đồng số 01/2004 là 172 tháng kể từ ngày nhận khoản vay đầu tiên trên khế ước nhận nợ. Thời hạn ân hạn tối đa 34 tháng kể từ khoản giải ngân đầu tiên theo khế ước nhận nợ;
- + Mục đích sử dụng vốn vay là để đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất phân đạm từ than cám;
- + Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành từ nguồn vốn vay;
- + Lãi suất vay:
 - Đối với khoản vay gốc USD là 7,8% năm;
 - Đối với khoản vay gốc VND là 12%/năm;
 - Đối khoản gốc VND theo phụ lục hợp đồng 01/2009 ngày 20/5/2009 thì giảm trừ lãi tương đương 4%/năm tính trên dư nợ vay và thời hạn vay thực tế. Thời gian hỗ trợ từ 1/4/2009 đến 31/12/2011;
- + Số dư nợ gốc với khoản vay USD là 1.732.506 USD tương đương 39.050.685.240 VND; số phải trả trong năm tới là 225.984 USD, tương đương với 5.093.679.360 đồng;
- + Số dư nợ gốc với khoản vay VND là: 2.669.470.122.993 đồng; số phải trả trong năm tới là 59.064.000.000 đồng;

(2) Khoản vay Ngân hàng BIDV (vay lại Ngân hàng Eximbank Trung Quốc):

- + Hợp đồng cho vay lại số 17/ĐLUT/HĐ ngày 30/9/2008 giữa Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch III với Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam (nay là Tập đoàn Hóa chất Việt Nam), tổng giá trị khoản vay là 250.000.000 USD;
- + Lãi suất cho vay lại: 4%/năm được cố định trong suốt thời gian vay;
- + Thời hạn cho vay: 15 năm kể từ ngày nhận khoản vay đầu tiên. Trong đó có 5 năm ân hạn kể từ khoản giải ngân đầu tiên theo khế ước nhận nợ;
- + Mục đích sử dụng vốn vay là để đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất phân đạm từ than cám;
- + Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành từ nguồn vốn vay;
- + Số dư nợ gốc với khoản vay USD là 199.999.999 USD tương đương 4.507.999.977.460 đồng; số phải trả trong năm tới là 25.000.000 USD, tương đương với 563.500.000.000 đồng;

(3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội

- + Hợp đồng tín dụng số 01/2013/HĐTDDA/NHCT106 - VINACHEM ngày 6/12/2013 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội và Tập đoàn Hóa chất Việt Nam; Lãi suất cố định 11%/năm cố định trong vòng một năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, sau đó áp dụng lãi suất thả nổi; Tổng giá trị khoản vay là: 862.790.384250 đồng;
- + Thời hạn cho vay là 90 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn là 3 tháng;
- + Mục đích sử dụng vốn vay: dùng để trả khế ước số 117-7-5080-00-00069 của Ngân hàng Phát triển Việt Nam tài trợ dự án Đạm Ninh Bình;
- + Hình thức đảm bảo khoản vay: tín chấp;
- + Số dư nợ gốc là: 744.788.888.287 đồng; số phải trả trong năm tới là 113.746.636.664 đồng.

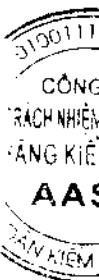
(4) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Viet Nam

- + Hợp đồng số BFL/14-103 ngày 9/12/2014 giữa Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Viet Nam và Tập đoàn Hóa chất Việt Nam;
- + Hạn mức vay là 300.000.000.000 đồng; lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân;
- + Thời hạn cho vay: 03 năm kể từ ngày nhận khoản vay đầu tiên;
- + Mục đích sử dụng vốn vay: Phục vụ nhu cầu vay vốn chung của doanh nghiệp.
- + Tài sản đảm bảo vay: tín chấp;
- + Số dư nợ gốc đến thời điểm 31/12/2015 là: 170.825.785.088 đồng.



16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Tổng Công ty Thiết kế và Thầu khoán Hoàn Cầu	456.162.007.887	456.162.007.887	456.162.007.887	456.162.007.887
- Phải trả các đối tượng khác	1.118.576.063	1.118.576.063	2.254.515.350	2.254.515.350
	457.280.583.950	457.280.583.950	458.416.523.237	458.416.523.237

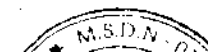


17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	1.221.404.943	1.639.542.891	1.980.286.671	-	884.284.540
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	12.297.758.280	-	4.110.551.291	8.950.551.291	17.137.758.280	-
- Thuế thu nhập cá nhân	1.077.232.995	9.281.304	3.178.448.030	2.792.521.371	683.585.032	1.560.000
- Thuế tài nguyên	-	-	42.209.670	42.209.670	-	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	551.462.697	4.686.693.923	4.679.143.611	-	7.550.312
- Các loại thuế khác	-	-	11.540.791	18.245.069	6.704.278	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	35.420.080	575.102.360.785	(193.526.059.052)	541.228.834.901	159.693.949.142	-
	13.410.411.355	576.884.509.729	(179.857.072.456)	559.691.792.584	177.521.996.732	893.394.852

Quyết toán thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

(*) Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2014 theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước.



13. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	65.165.390	214.452.870
- Bảo hiểm xã hội	17.523.551	97.410.202
- Các khoản phải trả phải nộp khác	56.545.547.710	2.058.415.556.487
<i>Vận phòng Tập đoàn</i>	-	-
Phải trả các cổ đông tư sản vắng mặt góp và cổ tức của Công ty CP Sản xuất và Thương mại Phương Đông	5.593.140.977	5.593.140.977
Phải trả CNCNV tiền thuế TNCN tạm nộp	1.664.920.188	1.103.676.512
Tiền hỗ trợ nước CHDCND Lào	-	500.000.000
Phải trả Tập đoàn Xây dựng Sông Đà tiền góp vốn và Dự án Muối mỏ Việt Lào	-	1.500.000.000
Phải trả Công ty TNHH Phát triển Công nghệ tiền góp vốn vào Dự án Muối mỏ Việt Lào	-	500.000.000
Phải trả Tập đoàn Dầu Khí tiền mua phần vốn của Công ty TNHH Hóa dầu Long Sơn	34.780.317.000	34.780.317.000
Thu hộ các đơn vị thành viên để ủng hộ cho các chương trình của Nhà nước	3.724.754.538	3.754.754.538
Phải trả công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền tiền lợi nhuận phải nộp	232.856.096	232.856.096
Phải trả tiền thù lao người đại diện, người được Tập đoàn cử tham gia Ban kiểm soát tại Doanh nghiệp khác	4.203.927.999	1.890.224.910
Phải trả Công ty TNHH MTV DAP - Vinachem tiền chuyển trả cho các nhà thầu (theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2014)	1.030.946.062	-
Quỹ Kinh phí hỗ trợ Huyện Tân Sơn	2.500.000.000	-
Phải trả tiền thưởng thực hiện kế hoạch vận chuyển quặng apatit	400.000.000	-
Phải trả Công ty CP Hóa chất Cơ bản Miền Nam tiền lợi nhuận điều động về Tập đoàn giai đoạn Công ty TNHH theo Biên bản xử lý kết quả thanh tra thuế	735.015.965	-
Phải trả khác	1.285.102.126	1.977.943.434
<i>Ban quản lý dự án Ninh Bình</i>		
Tổng Công ty Thiết kế và Thầu khoán Hoàn cầu	42.857.766	42.857.766
Phải trả Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình tiền gốc vay đã trả hộ Tập đoàn, tiền than cầm chạy thử	-	2.006.140.459.603
Công ty Cổ phần Cảng đạm Ninh Bình	215.547.780	215.547.780
Các đối tượng khác	3.113.558	49.181.736
<i>Trung tâm Thương mại và Dịch vụ Hóa Chất</i>	133.047.655	133.047.655
<i>Trung tâm thông tin KHKT hóa chất</i>	-	1.548.480
	56.628.236.651	2.058.727.419.559
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	545.660.000	573.360.000

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của CSH	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	8.015.360.855.220	(759.091.715.337)	1.502.657.889.347	1.467.402.860.868	471.417.728.361	690.404.582.320	11.388.152.200.779
Tăng vốn trong năm trước	2.127.260.967.774	-	945.570.285.397	-	-	-	3.072.831.253.171
Lãi/(lỗ) trong năm trước	-	-	-	1.193.501.652.491	-	-	1.193.501.652.491
Tăng khác	-	205.545.281.819	7.179.000.000	-	-	555.443.529.268	768.167.811.087
Giảm vốn trong năm trước	(113.953.760.427)	-	(821.724.178.180)	-	-	(660.000.000.000)	(1.595.677.938.607)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(843.963.024.970)	-	-	(843.963.024.970)
Tạm nộp lợi nhuận theo TT 187/2013/TT-BTC	-	-	-	(1.814.676.482.301)	-	-	(1.814.676.482.301)
Giảm khác	(7.179.000.000)	(110.577.437)	(844.000.000)	(2.000.000.000)	-	(180.000)	(10.133.757.437)
Số dư cuối năm trước	10.021.489.062.567	(553.657.010.955)	1.632.838.996.564	265.006.088	471.417.728.361	585.847.931.588	12.158.201.714.213

	Vốn đầu tư của CSH	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quy đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm nay	10.021.489.062.567	(553.657.010.955)	1.632.838.996.564	265.006.088	471.417.728.361	585.847.931.588	12.158.201.714.213
Tăng vốn trong năm nay	866.672.562.678	-	-	-	-	274.112.605.997	1.140.785.168.675
Lãi trong năm nay	-	-	-	262.748.759.206	-	-	262.748.759.206
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Giảm do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	(240.733.992.038)	-	-	-	-	(240.733.992.038)
Bản giao nguồn hình thành tài sản về Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	-	795.728.491.074	-	-	-	-	795.728.491.074
Nộp NS nhà nước theo TT 187/2013/TT-BTC	-	-	-	(122.859.009.888)	-	-	(122.859.009.888)
Thuế phải nộp năm 2014 theo kết luận của KTNV	-	-	-	(4.110.551.291)	-	-	(4.110.551.291)
Trích quỹ Khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(4.737.500.000)	-	-	(4.737.500.000)
Trích quỹ Đầu tư phát triển	-	-	74.697.323.196	(74.697.323.196)	-	-	-
Trích Quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	(630.000.000)	-	-	(630.000.000)
Lợi nhuận nộp thừa về NS Nhà nước năm 2013, năm 2014	-	-	-	316.420.489.020	-	-	316.420.489.020
Bổ sung vốn chủ sở hữu từ Quỹ Hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-	-	-	-	(560.000.000.000)	(560.000.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(860.870.135)	(860.870.135)
Số dư cuối năm nay	10.888.161.625.245	1.337.488.081	1.707.536.319.760	372.399.869.939	471.417.728.361	299.099.667.450	13.739.952.698.836



Tập đoàn đang thực hiện tạm phân phối lợi nhuận năm 2015 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận phát sinh trong năm 2015		262.748.759.206
Lợi nhuận đã được kê khai theo Tờ khai Quyết toán lợi nhuận còn lại năm		79.568.030.795
Lợi nhuận thực hiện phân phối năm 2015		183.180.728.411
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	30%	54.954.218.523
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi (1,5 tháng lương thực hiện năm 2015)		4.737.500.000
Trích Quỹ thưởng Người quản lý doanh nghiệp, Kiểm soát viên (01 tháng lương thực hiện của Người quản lý doanh nghiệp, Kiểm soát viên năm 2015)		630.000.000
Lợi nhuận còn lại sau khi trích lập các quỹ trên nộp Ngân sách Nhà nước		122.859.009.888

Các khoản trích nêu trên có thể được thay đổi tùy thuộc vào Kết quả xếp loại Doanh nghiệp được Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của Nhà nước	10.888.161.625.245	100	10.021.489.062.567	100
	10.888.161.625.245	100	10.021.489.062.567	100

c) Các quỹ của Tập đoàn

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.707.536.319.760	1.632.838.996.564
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	299.099.667.450	585.847.931.588
	2.006.635.987.210	2.218.686.928.152

20. NGUỒN KINH PHÍ

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	1.704.420.092	1.987.530.092
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	90.000.000	916.890.000
Chỉ sự nghiệp	117.790.000	1.200.000.000
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	1.676.630.092	1.704.420.092

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/12/2015	01/01/2015
Đô la Mỹ	USD	1.588,44	1.931,80

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.710.491.070	5.603.668.113
	5.710.491.070	5.603.668.113

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.825.889.895	6.738.647.955
	5.825.889.895	6.738.647.955

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	42.663.402.000	55.456.581.879
Doanh thu từ chuyển nhượng vốn	179.486.271.343	18.672.294.870
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.354.127.967.628	1.229.880.410.284
Doanh thu hoạt động tài chính khác	288.520	-
	1.576.277.929.491	1.304.009.287.033

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	(14.724.802.960)
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	16.988.163.309	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	1.157.160.704.284	-
Chi phí tài chính khác	-	343.193.836
	1.174.148.867.593	(14.381.609.124)

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	262.748.759.206	1.193.501.652.491
Các khoản điều chỉnh tăng	4.542.243.150	138.979.889
- Chi phí tiền thuê đất năm 2013 tại Trung tâm TM&DV Hóa chất	-	138.979.889
- Chi phí khi điều chỉnh việc ngừng hoạt động của Ban quản lý Dự án Vũng Tàu	4.542.243.150	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.226.802.547.628)	(1.229.880.410.284)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(1.226.802.547.628)	(1.229.880.410.284)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(959.511.545.272)	(36.239.777.904)
Trích lập quỹ Khoa học Công nghệ	(8.126.250.285)	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 22%)	-	-

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tập đoàn bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	971.523.258.493	-	705.036.770.068	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.112.324.887.723	(6.094.200.320)	1.396.695.566.356	(245.435.875)
Các khoản cho vay	8.810.926.641.575	-	775.150.000.000	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	213.153.134.063	-	268.594.977.834	(13.711.047.750)
	12.107.927.921.854	(6.094.200.320)	3.145.477.314.258	(13.956.483.625)

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Vay và nợ	8.075.193.530.706	8.551.936.379.956
Phải trả người bán, phải trả khác	514.454.480.601	2.517.717.302.796
Chi phí phải trả	-	-
	8.589.648.011.307	11.069.653.682.752

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tập đoàn bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tập đoàn đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tập đoàn chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tập đoàn được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tập đoàn chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tập đoàn có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tập đoàn. Tập đoàn có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2015	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	971.523.258.493	-	-	971.523.258.493
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.106.019.187.403	211.500.000	-	2.106.230.687.403
Các khoản cho vay	483.600.000.000	8.327.326.641.575	-	8.810.926.641.575
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	213.153.134.063	-	213.153.134.063
	3.561.142.445.896	8.540.691.275.638	-	12.101.833.721.534
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	705.036.770.068	-	-	705.036.770.068
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.396.238.630.481	211.500.000	-	1.396.450.130.481
Các khoản cho vay	775.150.000.000	-	-	775.150.000.000
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	254.883.930.084	-	254.883.930.084
	2.876.425.400.549	255.095.430.084	-	3.131.520.830.633

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2015	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	798.346.244.386	7.276.847.286.320	-	8.075.193.530.706
Phải trả người bán, phải trả khác	513.908.820.601	545.660.000	-	514.454.480.601
	1.312.255.064.987	7.277.392.946.320	-	8.589.648.011.307
Tại ngày 01/01/2015				
Vay và nợ	654.613.178.462	7.897.323.201.494	-	8.551.936.379.956
Phải trả người bán, phải trả khác	2.517.143.942.796	573.360.000	-	2.517.717.302.796
	3.171.757.121.258	7.897.896.561.494	-	11.069.653.682.752

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tập đoàn có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

28. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	-	387.282.446.681
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	717.476.841.288	165.213.382.265

29. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.



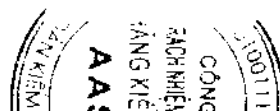
30. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính Công ty mẹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày
31/12/2014

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Thay đổi
	a/ Bảng Cân đối kế toán			a/ Bảng Cân đối kế toán		
121	Đầu tư ngắn hạn	775.150.000.000			-	775.150.000.000
131	Phải thu khách hàng	286.002.983	123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	662.050.000.000	(662.050.000.000)
132	Trả trước cho người bán	26.244.548.782	131	Phải thu ngắn hạn khách hàng	286.002.983	-
133	Phải thu nội bộ ngắn hạn	182.690.573.485	132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	26.244.548.782	-
135	Các khoản phải thu khác	1.211.896.188.778	133	Phải thu nội bộ ngắn hạn	81.995.072	182.608.578.413
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(245.435.875)	135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	113.100.000.000	(113.100.000.000)
154	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13.410.411.355	136	Phải thu ngắn hạn khác	1.396.198.063.373	(184.301.874.595)
158	Tài sản ngắn hạn khác	1.693.296.182	137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(245.435.875)	-
218	Phải thu dài hạn khác		153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13.410.411.355	-
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11.756.818.568.771	155	Tài sản ngắn hạn khác	-	1.693.296.182
258	Đầu tư dài hạn khác	268.594.977.834	216	Phải thu dài hạn khác	211.500.000	(211.500.000)
268	Tài sản dài hạn khác	211.500.000	242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11.756.818.568.771	-
259	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(16.807.188.979)	253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	268.594.977.834	-
311	Vay và nợ ngắn hạn	890.761.362.046	268	Tài sản dài hạn khác	-	211.500.000
312	Phải trả người bán	458.416.523.237	254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(16.807.188.979)	-
313	Người mua trả tiền trước	140.000.000	320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	654.613.178.462	236.148.183.584
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	576.884.509.729	311	Phải trả người bán ngắn hạn	458.416.523.237	-
315	Phải trả người lao động	17.313.462.583	312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	140.000.000	-
319	Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.058.727.419.559	313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	576.884.509.729	-
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	10.332.543.881	314	Phải trả người lao động	17.313.462.583	-
			319	Phải trả ngắn hạn khác	2.058.727.419.559	-
			322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	10.332.543.881	-



Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày
31/12/2014

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Thay đổi
333	Phải trả dài hạn khác	573.360.000	337	Phải trả dài hạn khác	573.360.000	-
334	Vay và nợ dài hạn	7.661.175.017.910	338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	7.897.323.201.494	(236.148.183.584)
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	10.021.489.062.567	411	Vốn góp của chủ sở hữu	10.021.489.062.567	-
			411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết	10.021.489.062.567	-
417	Quỹ đầu tư phát triển	1.632.838.996.564	418	Quỹ đầu tư phát triển	1.632.838.996.564	-
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	265.006.088	421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	265.006.088	-
			421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	-	-
			421b	LNST chưa phân phối kỳ này	265.006.088	-

Người lập biểu



Trần Quốc Cường

Kế toán trưởng



Lê Ngọc Quang

Lập, ngày 21 tháng 03 năm 2016



Nguyễn Gia Tường

